

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN TRUNG ĐỎ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
SÁU THÁNG ĐẦU NĂM 2009

VINH, THÁNG 8 NĂM 2009

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2009

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		269.133.504.712	230.473.794.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10.349.274.228	6.308.892.866
1. Tiền	111	V.01	10.349.274.228	6.308.892.866
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu	130		79.317.937.358	65.457.906.131
1. Phải thu khách hàng	131		51.551.382.959	42.126.904.624
2. Trả trước cho người bán	132		12.248.964.775	11.539.608.598
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20.069.723.505	16.343.526.790
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)			(4.552.133.881)	(4.552.133.881)
IV. Hàng tồn kho	140		172.038.592.684	153.664.077.295
1. Hàng tồn kho	141	V.04	172.038.592.684	153.664.077.295
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.427.700.442	5.042.917.878
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		816.701.432	383.069.927
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.610.999.010	4.659.847.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		122.516.078.254	131.631.806.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		120.051.842.402	128.992.663.162
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.112.421.471	58.851.711.033
- Nguyên giá	222		171.604.999.294	171.045.529.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(122.492.577.823)	(112.193.818.116)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	800.000.000	800.000.000
- Nguyên giá	228		1.000.000.000	1.000.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200.000.000)	(200.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	70.139.420.931	69.340.952.129
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.500.000	2.500.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.500.000	2.500.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.461.735.852	2.636.643.787
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2.461.735.852	2.636.643.787
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		391.649.582.966	362.105.601.119



NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	30/06/2009	01/01/2009
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		325.228.527.212	295.882.905.182
I. Nợ ngắn hạn	310		253.146.018.319	214.078.691.014
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	45.734.194.186	27.544.481.705
2. Phải trả người bán	312		50.828.585.765	45.596.814.816
3. Người mua trả tiền trước	313		12.597.552.251	10.699.094.501
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.506.746.799	1.783.228.488
5. Phải trả người lao động	315		4.004.603.890	4.054.760.366
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3.719.755.468	4.891.357.657
7. Phải trả nội bộ	317		6.858.683.100	7.121.870.000
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	127.895.896.860	112.387.083.481
II. Nợ dài hạn	330		72.082.508.893	81.804.214.168
3. Phải trả dài hạn khác	333		3.240.000.000	2.740.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	68.406.150.563	78.621.428.238
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		436.358.330	442.785.930
B. Vốn chủ sở hữu	400		66.421.055.754	66.222.695.937
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	65.222.110.823	66.163.292.859
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		37.000.000.000	37.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.630.000.000	5.630.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10.742.971.831	2.615.581.768
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.651.911.400	153.230.237
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.197.227.592	20.764.480.854
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.198.944.931	59.403.078
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.198.944.931	59.403.078
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)	440		391.649.582.966	362.105.601.119

10300
NGT
UNC
3 CỘ
Y DI
Ả N
C.T.A

LẬP BIỂU

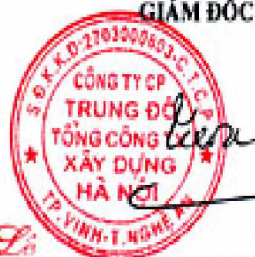
Nguyễn Mạnh Tường
Nguyễn Mạnh Tường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Quang Lũ
Đoàn Quang Lũ

Lập, ngày 25 tháng 8 năm 2009

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hoàn
Nguyễn Bá Hoàn

TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI
CÔNG TY CP TRUNG ĐỒ

Mau số B01-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Sáu tháng đầu năm 2009

CHỈ TIÊU	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009	LUYỆN TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	116.265.894.687	116.265.894.687
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	340.131.432	340.131.432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	115.925.763.255	115.925.763.255
4. Giá vốn hàng bán	95.328.943.676	95.328.943.676
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20.596.819.579	20.596.819.579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	57.248.169	57.248.169
7. Chi phí tài chính	3.310.327.271	3.310.327.271
- Trong đó: Chi phí lãi vay	3.191.319.173	3.191.319.173
8. Chi phí bán hàng	4.164.789.982	4.164.789.982
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.872.662.633	1.872.662.633
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	11.306.287.862	11.306.287.862
11. Thu nhập khác	347.933.892	347.933.892
12. Chi phí khác	247.363	247.363
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	347.686.529	347.686.529
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	11.653.974.391	11.653.974.391
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.456.746.799	1.456.746.799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.197.227.592	10.197.227.592
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		

803-C
CP
ĐỒ
IGTY
NG
DI
SHE A

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Mạnh Tường

Nguyễn Mạnh Tường

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Quang Lê

Đoàn Quang Lê

Lập ngày 25 tháng 08 Năm 2009

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Bá Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Sáu tháng đầu năm 2009

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2009	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	110.296.801.430	110.296.801.430
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	22.445.211.813	22.445.211.813
3. Tiền chi trả cho người lao động	11.858.507.968	11.858.507.968
4. Tiền chi trả lãi vay	3.041.514.849	3.041.514.849
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	107.695.870	107.695.870
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	64.733.320.068	64.733.320.068
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	87.050.282.350	87.050.282.350
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	50.526.908.648	50.526.908.648
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	43.837.427	43.837.427
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	33.864.046	33.864.046
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(9.973.381)	(9.973.381)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	12.310.000.000	12.310.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	48.855.765.410	48.855.765.410
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	24.931.044	24.931.044
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	9.905.857.451	9.905.857.451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(46.476.553.905)	(46.476.553.905)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	4.040.381.362	4.040.381.362
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	6.308.892.866	6.308.892.866
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	10.349.274.228	10.349.274.228

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 25 tháng 08 Năm 2009

GIÁM ĐỐC

[Signature]

[Signature]



Đoàn Quang Lê

Nguyễn Bá Hoàn